

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
CTCP NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI
POWER GENERATION CORPORATION 2
PHA LAI THERMAL POWER JOINT
STOCK COMPANY
Số: 1620/TB-PPC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Hải Dương, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Hai Duong, March 31, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM
INFORMATION DISCLOSURE
ON THE ELECTRONIC PORTAL OF THE STATE SECURITIES
COMMISSION AND HO CHI MINH STOCK EXCHANGE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM;
- Quý Cổ đông.

To: - The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange;
- Shareholders.

- Tên tổ chức /*Name of organization*: CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI / PHA LAI THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY
- Mã chứng khoán /*Stock code*: PPC
- Địa chỉ trụ sở chính /*Address*: Km28, QL18, Phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, Tỉnh Hải Dương / Km28, QL18, Phả Lại Ward, Chí Linh City, Hải Dương Province
- Điện thoại /*Telephone*: 0220.3881126 Fax: 0220.3881338
- Người CBTT /*Authorized person to disclose information*: Nguyễn Hoàng Hải - Người đại diện theo Pháp luật /*Legal representative*.
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24h On demand

Nội dung thông tin công bố / *Content of disclosure* (*):

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại.

Audited separate financial statements for the year ended 31 December 2024 and explanation of fluctuations in production and business results of Pha Lai Thermal Power Joint Stock Company.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn: <http://ppc.evn.vn>.

This information has been published on the company's official website at the following link: <http://ppc.evn.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby certify that the information disclosed above is true and correct and we take full legal responsibility for the content of the disclosed information.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC/GENERAL DIRECTOR**

Nơi nhận: Recipients

- Như trên/As above;
- Phòng KT (CBTT trên trang Web)/
Technical department (disclosure on the website);
- Lưu: VT, TCKT.
/Filed: Office, Accounting and Finance Department.



Nguyễn Hoàng Hải



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI

Km 28, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 32

010
C
KI
DE
VI
ÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI

Km 28, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Quốc Long	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Quyền	Thành viên
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Diện	Thành viên
Ông Ngô Nguyên Đồng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2024)
Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2024)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Hải	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Kiên Quyết	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI

Km 28, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Hoàng Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2025



Số: 0975 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phan Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Tiến Quốc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3008-2024-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

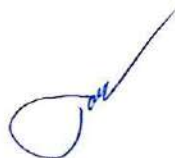
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.730.492.704.426		2.929.235.432.033	
I. Tiền	110	4	25.465.520.493		23.485.928.018	
1. Tiền	111		25.465.520.493		23.485.928.018	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-		100.000.000.000	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-		100.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.837.988.295.371		1.978.018.472.289	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.702.305.233.816		1.865.525.132.235	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.030.993.377		871.011.437	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	137.673.372.698		114.643.633.137	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(3.021.304.520)		(3.021.304.520)	
IV. Hàng tồn kho	140	8	682.317.977.951		709.143.601.882	
1. Hàng tồn kho	141		747.633.233.232		778.129.235.840	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(65.315.255.281)		(68.985.633.958)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		184.720.910.611		118.587.429.844	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.023.477.990		34.422.500	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		160.178.312.895		83.659.169.535	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	23.519.119.726		34.893.837.809	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.803.195.464.705		2.848.682.496.961	
I. Tài sản cố định	220		219.362.891.872		273.075.923.595	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	219.096.718.936		272.091.055.629	
- Nguyên giá	222		13.614.955.984.174		13.610.174.993.192	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.395.859.265.238)		(13.338.083.937.563)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	266.172.936		984.867.966	
- Nguyên giá	228		60.334.919.230		60.334.919.230	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(60.068.746.294)		(59.350.051.264)	
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		25.939.603.933		25.579.843.626	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	25.939.603.933		25.579.843.626	
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	2.497.440.887.550		2.500.053.887.550	
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.451.055.770.150		1.451.055.770.150	
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.084.843.117.400		1.084.843.117.400	
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(38.458.000.000)		(35.845.000.000)	
IV. Tài sản dài hạn khác	260		60.452.081.350		49.972.842.190	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	51.276.740.340		40.710.120.013	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		460.648.447		160.410.647	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	8.714.692.563		9.102.311.530	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.533.688.169.131		5.777.917.928.994	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.009.356.204.934		767.100.345.273	
I. Nợ ngắn hạn	310		1.009.356.204.934		767.100.345.273	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	798.613.428.414		555.443.434.552	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		350.501.682		350.501.682	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	11.851.798.718		9.631.737.318	
4. Phải trả người lao động	314		96.919.991.736		81.006.745.889	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.438.953.206		4.115.162.142	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	74.253.167.209		94.575.127.237	
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	22.928.363.969		21.977.636.453	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.524.331.964.197		5.010.817.583.721	
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	4.524.331.964.197		5.010.817.583.721	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.262.350.000.000		3.262.350.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.262.350.000.000		3.262.350.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.692.500.615		11.692.500.615	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		302.424.679.411		298.170.049.781	
4. Cổ phiếu quỹ	415		(87.388.368.719)		(87.388.368.719)	
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		658.981.464.619		619.581.459.281	
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		376.271.688.271		906.411.942.763	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		13.328.779.202		614.478.255.452	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		362.942.909.069		291.933.687.311	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.533.688.169.131		5.777.917.928.994	



Nguyễn Đức Tâm
Người lập biểu



Đinh Thị Diễm Quỳnh
Quyền Kế toán trưởng




Nguyễn Hoàng Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	21	7.681.064.352.700	5.813.760.220.061
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10		7.681.064.352.700	5.813.760.220.061
3. Giá vốn hàng bán	11	22	7.453.083.514.206	5.777.306.693.477
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		227.980.838.494	36.453.526.584
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	326.675.392.336	464.407.804.783
6. Chi phí tài chính	22		3.120.557.355	(825.719.205)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		480.124.143	419.922.537
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	140.198.970.406	116.842.404.736
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		411.336.703.069	384.844.645.836
9. Thu nhập khác	31		27.958.165.428	2.117.170.506
10. Chi phí khác	32		1.154.868.345	4.572.872.283
11. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		26.803.297.083	(2.455.701.777)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		438.140.000.152	382.388.944.059
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	11.374.718.083	-
14. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	26	(300.237.800)	2.286.666.898
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		427.065.519.869	380.102.277.161
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.332	1.036

Nguyễn Đức Tâm
Người lập biểu

Đinh Thị Diễm Quỳnh
Quyền Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	438.140.000.152	382.388.944.059
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	57.802.059.385	61.056.658.556
Các khoản dự phòng	03	(3.218.672.482)	(18.280.772.058)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(326.675.392.336)	(464.407.804.783)
Chi phí lãi vay	06	480.124.143	419.922.537
3. <i>Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	166.528.118.862	(38.823.051.689)
Thay đổi các khoản phải thu	09	98.489.335.287	(90.652.566.669)
Thay đổi hàng tồn kho	10	33.044.915.380	(193.720.383.011)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	253.359.338.752	76.228.912.581
Thay đổi chi phí trả trước	12	(11.555.675.817)	(11.388.728.067)
Tiền lãi vay đã trả	14	(480.124.143)	(419.922.537)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(5.245.076.520)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	62.720.300	46.820.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(46.315.923.057)	(39.086.938.221)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	493.132.705.564	(303.060.934.133)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(5.431.851.707)	(12.169.057.635)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(250.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	100.000.000.000	428.166.866.953
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	303.071.808.690	356.983.161.191
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	397.639.956.983	522.980.970.509

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(888.793.070.072)	(256.774.968.428)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(888.793.070.072)</i>	<i>(256.774.968.428)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	1.979.592.475	(36.854.932.052)
Tiền đầu năm	60	23.485.928.018	60.340.860.070
Tiền cuối năm (70=50+60)	70	<u>25.465.520.493</u>	<u>23.485.928.018</u>



Nguyễn Đức Tâm
Người lập biểu



Đinh Thị Diễm Quỳnh
Quyền Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Nhiệt Điện Phả Lại thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0800296853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 26 tháng 01 năm 2006, sửa đổi gần nhất lần thứ 11 ngày 24 tháng 4 năm 2023.

Ngày 26 tháng 01 năm 2007, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo thông báo ngày 17 tháng 01 năm 2007, với mã chứng khoán là PPC.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Phát điện 2 (EVNGENCO2).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 719 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 736 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Hoạt động sản xuất, kinh doanh điện năng
- Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, các công trình Nhiệt điện, công trình kiến trúc của Nhà máy điện
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị điện
- Lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp công trình điện
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
- Sản xuất, chế tạo các thiết bị, vật tư phụ tùng cơ- nhiệt điện
- Đầu tư các công trình nguồn và lưới điện
- Bồi dưỡng cán bộ công nhân viên về quản lý thiết bị vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 01 công ty liên kết (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 01 công ty liên kết) là Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng.

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	Hải Phòng	25,97%	25,97%	Hoạt động sản xuất, kinh doanh điện năng

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0203000279 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 17 tháng 9 năm 2002, sửa đổi lần thứ 10 ngày 02 tháng 01 năm 2025. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng là sản xuất, truyền tải và phân phối điện (nhiệt điện). Trụ sở chính của công ty liên kết đặt tại thôn Đoàn, xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, ngoại trừ nguyên vật liệu là than và dầu dùng cho đốt lò máy phát điện được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (đối với khối sản xuất kinh doanh) và phương pháp thực tế đích danh (đối với khối xây dựng cơ bản).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị của các vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản, nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 36
Phương tiện vận tải	10 - 17
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm giá trị phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Giá trị phần mềm được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan, phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Công ty ghi nhận chi phí sửa chữa lớn theo thực tế phát sinh. Chi phí sửa chữa lớn này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng. Chi phí sửa chữa lớn của các công trình sửa chữa chưa hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng tại thời điểm cuối năm được theo dõi trên tài khoản Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn, giá trị các công cụ, dụng cụ, vật tư và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện (xác định theo chỉ số trên công tơ điện), có xác nhận của khách hàng và giá bán điện đã được thỏa thuận trong các hợp đồng đã ký kết.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.



Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	187.057.062	1.412.264.198
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.278.463.431	22.073.663.820
	25.465.520.493	23.485.928.018

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.697.793.298.497	1.862.937.205.202
Khác	4.511.935.319	2.587.927.033
	1.702.305.233.816	1.865.525.132.235

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 28)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	1.697.793.298.497	1.862.937.205.202

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ tức được chia	132.626.610.800	107.452.068.250
Tạm ứng cho nhân viên	840.500.000	2.447.553.000
Khác	4.206.261.898	4.744.011.887
	137.673.372.698	114.643.633.137

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 28)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	132.626.610.800	107.452.068.250

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị Thời gian có thể thu hồi quá hạn	VND	Giá gốc	Giá trị Thời gian có thể thu hồi quá hạn	VND
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt	3.021.304.520	-	Trên 3 năm	3.021.304.520	-	Trên 3 năm
	3.021.304.520	-		3.021.304.520	-	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		3.021.304.520			3.021.304.520	

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

8. HÀNG TỒN KHO

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	744.795.827.572	(63.704.145.427)	776.104.612.968	(67.362.746.120)
Công cụ, dụng cụ	2.810.800.906	(1.611.109.854)	2.004.268.118	(1.622.887.838)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	26.604.754	-	20.354.754	-
	747.633.233.232	(65.315.255.281)	778.129.235.840	(68.985.633.958)

b. Dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	155.092.822.630	(146.378.130.067)	157.641.735.402	(148.539.423.872)
	155.092.822.630	(146.378.130.067)	157.641.735.402	(148.539.423.872)

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 5.831.672.482 VND (năm 2023: 17.007.772.058 VND) cho các mặt hàng đã được trích lập dự phòng từ các năm trước và xuất vào sử dụng trong năm.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	1.708.812.563.537	11.707.404.269.081	113.022.972.921	73.352.755.633	7.582.432.020	13.610.174.993.192
Tăng trong năm	-	31.200.000	4.254.629.630	495.161.352	-	4.780.990.982
Số dư cuối năm	1.708.812.563.537	11.707.435.469.081	117.277.602.551	73.847.916.985	7.582.432.020	13.614.955.984.174
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	1.576.495.955.046	11.601.578.825.016	86.569.749.037	67.886.771.850	5.552.636.614	13.338.083.937.563
Khấu hao trong năm	21.486.770.181	27.630.278.287	4.755.391.067	2.653.109.348	1.249.778.792	57.775.327.675
Số dư cuối năm	1.597.982.725.227	11.629.209.103.303	91.325.140.104	70.539.881.198	6.802.415.406	13.395.859.265.238
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	132.316.608.491	105.825.444.065	26.453.223.884	5.465.983.783	2.029.795.406	272.091.055.629
Tại ngày cuối năm	110.829.838.310	78.226.365.778	25.952.462.447	3.308.035.787	780.016.614	219.096.718.936

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 12.797.582.558.041 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 12.731.334.148.940 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	57.414.901.632	2.920.017.598	60.334.919.230
Số dư cuối năm	57.414.901.632	2.920.017.598	60.334.919.230
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	57.414.901.632	1.935.149.632	59.350.051.264
Khấu hao trong năm	-	718.695.030	718.695.030
Số dư cuối năm	57.414.901.632	2.653.844.662	60.068.746.294
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	984.867.966	984.867.966
Tại ngày cuối năm	-	266.172.936	266.172.936

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 58.779.496.632 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 58.210.431.632 VND).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cải tạo nâng cấp thiết bị Dây chuyền 1	9.381.043.359	9.381.043.359
Chi phí quản lý dự án	5.550.278.491	5.550.278.491
Hệ thống khử khí NOx, SOx Dây chuyền 2	3.893.580.616	3.893.580.616
Các công trình khác	7.114.701.467	6.754.941.160
	25.939.603.933	25.579.843.626

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vật tư thiết bị dài hạn xuất dùng	43.027.593.933	33.904.424.752
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.071.450.868	5.065.843.905
Công cụ dụng cụ	6.074.243.129	1.533.640.687
Khác	103.452.410	206.210.669
	51.276.740.340	40.710.120.013

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	VND Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (i)	1.451.055.770.150	-	1.675.065.000.000	1.451.055.770.150	-	1.817.900.000.000
	1.451.055.770.150	-	1.675.065.000.000	1.451.055.770.150	-	1.817.900.000.000

(i) Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng hoạt động kinh doanh có lãi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 28.

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	VND Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b. Đầu tư vào các đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	817.295.117.400	-	1.030.222.074.000	817.295.117.400	-	1.089.091.906.800
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	100.000.000.000	-	304.283.573.300	100.000.000.000	-	266.955.105.200
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	70.800.000.000	-	154.344.000.000	70.800.000.000	-	175.584.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	50.250.000.000	-	152.622.315.000	50.250.000.000	-	126.614.925.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	46.498.000.000	(38.458.000.000)	8.040.000.000	46.498.000.000	(35.845.000.000)	10.653.000.000
	1.084.843.117.400	(38.458.000.000)	1.649.511.962.300	1.084.843.117.400	(35.845.000.000)	1.668.898.937.000

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày kết thúc năm tài chính.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	537.760.882.899	267.463.239.174
Tổng Công ty Đông Bắc - Bộ Quốc Phòng	82.780.514.139	56.692.941.703
Viện Nghiên cứu Cơ khí	56.574.692.021	49.914.696.495
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	25.198.116.751	43.249.296.705
Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 Phả Lại	18.751.677.708	65.091.219.104
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp Hóa chất	12.963.433.499	17.543.567.684
Khác	64.584.111.397	55.488.473.687
	798.613.428.414	555.443.434.552

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	615.030.796.232	615.030.796.232	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (34.893.837.809)	-	11.374.718.083	-	(23.519.119.726)
Thuế thu nhập cá nhân	3.127.435.023	15.743.022.366	14.564.780.671	4.305.676.718
Thuế tài nguyên	6.504.302.295	84.232.684.080	83.190.864.375	7.546.122.000
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	17.119.892.673	17.119.892.673	-
Tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	25.015.056.644	25.015.056.644	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	456.229.673	456.229.673	-
	(25.262.100.491)	768.972.399.751	755.377.620.268	(11.667.321.008)
Trong đó:				
<i>Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</i>	<i>34.893.837.809</i>			<i>23.519.119.726</i>
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	<i>9.631.737.318</i>			<i>11.851.798.718</i>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ tức chưa chi trả	69.721.376.991	92.859.201.263
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.531.790.218	1.715.925.974
	74.253.167.209	94.575.127.237
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 28)	33.278.379.200	45.757.771.400

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	21.977.636.453	20.165.625.554
Tăng trong năm	45.615.893.593	41.500.610.968
Giảm trong năm	(44.665.166.077)	(39.688.600.069)
Sử dụng trong năm	(43.973.202.757)	(39.086.938.221)
Chi phí khấu hao hình thành từ quỹ KTPL	(691.963.320)	(601.661.848)
Số dư cuối năm	<u>22.928.363.969</u>	<u>21.977.636.453</u>

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023							
Số dư đầu năm	3.262.350.000.000	11.692.500.615	295.618.140.373	(87.388.368.719)	1.155.788.637.402	378.394.044.564	5.016.454.954.235
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	380.102.277.161	380.102.277.161
Trích Quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	-	67.494.207.537	(67.494.207.537)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(41.080.614.625)	(41.080.614.625)
Hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển về Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	-	-	(601.149.476.250)	601.149.476.250	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	-	(256.490.443.200)	(256.490.443.200)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	-	-	(88.168.589.850)	(88.168.589.850)
Tài sản hình thành từ các quỹ	-	-	2.551.909.408	-	(2.551.909.408)	-	-
Số dư cuối năm	3.262.350.000.000	11.692.500.615	298.170.049.781	(87.388.368.719)	619.581.459.281	906.411.942.763	5.010.817.583.721
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024							
Số dư đầu năm	3.262.350.000.000	11.692.500.615	298.170.049.781	(87.388.368.719)	619.581.459.281	906.411.942.763	5.010.817.583.721
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	427.065.519.869	427.065.519.869
Trích Quỹ đầu tư, phát triển (i)	-	-	-	-	43.654.634.968	(43.654.634.968)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(47.895.893.593)	(47.895.893.593)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023 (ii)	-	-	-	-	-	(801.532.635.000)	(801.532.635.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2024 (iii)	-	-	-	-	-	(64.122.610.800)	(64.122.610.800)
Tài sản hình thành từ các quỹ	-	-	4.254.629.630	-	(4.254.629.630)	-	-
Số dư cuối năm	3.262.350.000.000	11.692.500.615	302.424.679.411	(87.388.368.719)	658.981.464.619	376.271.688.271	4.524.331.964.197

- (i) Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 10 tháng 6 năm 2024 đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 với số tiền lần lượt là 47.895.893.593 VND và 43.654.634.968 VND.
- (ii) Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 29 tháng 12 năm 2023 và Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 10 tháng 6 năm 2024 đã thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền mặt theo tỷ lệ 18,75% từ nguồn hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển và 9% từ lợi nhuận. Trong đó, trong năm 2023 đã tạm ứng cổ tức lần 1 với tỷ lệ 2,75%, tạm ứng cổ tức lần 2 với tỷ lệ 18,75% theo danh sách cổ đông của ngày đăng ký cuối cùng là ngày 22 tháng 01 năm 2024. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã chi trả cổ tức được chia với số tiền là 801.068.516.154 VND.
- (iii) Ngày 28 tháng 11 năm 2024, Hội đồng Quản trị ban hành Nghị quyết số 288/NQ-HĐQT thực hiện tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2024 bằng tiền mặt, tỷ lệ chi trả cổ tức 2%. Ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách thực hiện quyền là ngày 25 tháng 12 năm 2024. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã chi trả cổ tức được chia với số tiền là 64.084.938.650 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 11 ngày 24 tháng 4 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 3.262.350.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phiếu	VND	%	Số lượng cổ phiếu	VND	%
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty cổ phần	166.391.896	1.663.918.960.000	51,90	166.391.896	1.663.918.960.000	51,90
Công ty TNHH Năng lượng REE	64.629.960	646.299.600.000	20,16	77.396.260	773.962.600.000	24,14
Các cổ đông khác	89.591.198	895.911.980.000	27,94	76.824.898	768.248.980.000	23,96
	320.613.054	3.206.130.540.000	100	320.613.054	3.206.130.540.000	100

Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số cổ phiếu được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	326.235.000	3.262.350.000.000	326.235.000	3.262.350.000.000
Số cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	5.621.946	87.388.368.719	5.621.946	87.388.368.719
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	320.613.054	3.206.130.540.000	320.613.054	3.206.130.540.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu từ Công ty TNHH Bê Tông Asean Hà Nội	150.190.114	150.190.114
	150.190.114	150.190.114

Tài sản thuê ngoài

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	24.380.051.060	24.380.051.060
Từ hai đến năm năm	97.520.204.240	97.520.204.240
Sau năm năm	650.134.694.933	674.514.745.993
	772.034.950.233	796.415.001.293



20. BÁO CÁO BỘ PHẬN

	Hoạt động kinh doanh điện		Hoạt động đầu tư		Tổng	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu của bộ phận	7.681.064.352.700	5.813.760.220.061	326.675.392.336	464.407.804.783	8.007.739.745.036	6.278.168.024.844
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính	-	-	2.613.000.000	(1.273.000.000)	2.613.000.000	(1.273.000.000)
Kết quả kinh doanh của bộ phận	87.274.310.733	(80.836.158.947)	324.062.392.336	465.680.804.783	411.336.703.069	384.844.645.836
Thu nhập khác					27.958.165.428	2.117.170.506
Chi phí khác					1.154.868.345	4.572.872.283
Thuế thu nhập doanh nghiệp					11.074.480.283	2.286.666.898
Lợi nhuận sau thuế TNDN					427.065.519.869	380.102.277.161

	Hoạt động kinh doanh điện		Hoạt động đầu tư		Tổng	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng tài sản	3.036.247.281.581	3.177.864.041.444	2.497.440.887.550	2.600.053.887.550	5.533.688.169.131	5.777.917.928.994
Tổng nợ phải trả	939.634.827.943	674.241.144.010	69.721.376.991	92.859.201.263	1.009.356.204.934	767.100.345.273

	Hoạt động kinh doanh điện		Hoạt động đầu tư		Tổng	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi tiêu vốn	5.431.851.707	12.169.057.635	-	-	5.431.851.707	12.169.057.635
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	57.775.327.675	60.868.056.024	-	-	57.775.327.675	60.868.056.024
Khấu hao tài sản cố định vô hình	718.695.030	790.264.380	-	-	718.695.030	790.264.380



Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động kinh doanh điện
- Hoạt động đầu tư

Kết quả kinh doanh, tài sản và công nợ của bộ phận bao gồm các khoản mục được tính trực tiếp cho từng bộ phận và các khoản mục chung được phân bổ cho mỗi bộ phận trên cơ sở hợp lý. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận.

21. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán điện	7.657.917.307.866	5.795.976.518.762
Doanh thu khác	23.147.044.834	17.783.701.299
	7.681.064.352.700	5.813.760.220.061
Trong đó:		
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)	7.656.675.282.029	5.794.769.764.026

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhiên liệu, phụ liệu	6.628.662.316.826	4.902.152.241.102
Chi phí nhân công	241.248.852.178	210.718.655.397
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	194.270.950.125	219.557.418.587
Chi phí khắc phục sự cố máy móc	-	137.157.981.058
Chi phí sửa chữa, bảo trì thường xuyên TSCĐ	132.119.226.123	101.942.144.819
Chi phí thuế, phí và lệ phí	100.899.347.080	85.495.121.455
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.667.422.855	57.056.078.855
Chi phí điện mua ngoài	63.663.606.052	42.438.249.467
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.831.672.482)	(17.007.772.058)
Khác	44.383.465.449	37.796.574.795
	7.453.083.514.206	5.777.306.693.477

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	6.628.662.316.826	4.902.152.241.102
Chi phí nhân công và nhân viên	301.733.814.785	262.138.239.852
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	326.390.176.248	321.499.563.406
Chi phí khắc phục sự cố máy móc	-	137.157.981.058
Chi phí khấu hao và phân bổ	57.586.243.969	60.840.843.140
Chi phí thuế, phí và lệ phí	125.997.959.085	96.028.411.355
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.831.672.482)	(17.007.772.058)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.116.384.027	52.468.215.841
Chi phí khác	87.627.262.154	78.871.374.517
	7.593.282.484.612	5.894.149.098.213

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.145.829.286	19.734.645.934
Thu nhập từ cổ tức	325.529.563.050	444.673.158.849
	326.675.392.336	464.407.804.783

Thu nhập từ cổ tức chủ yếu phản ánh các khoản cổ tức được chia từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các công ty khác - các bên liên quan (Thuyết minh số 28).

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	60.484.962.607	51.419.584.455
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.918.821.114	3.784.764.285
Chi phí thuế, phí và lệ phí	25.098.612.005	10.533.289.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.452.777.975	7.791.296.131
Chi phí khác	43.243.796.705	43.313.469.965
	140.198.970.406	116.842.404.736

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.374.718.083	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	11.374.718.083	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	438.140.000.152	382.388.944.059
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(325.529.563.050)	(444.673.158.849)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	(3.428.984.161)	(4.474.774.825)
Trừ: Thu nhập phạt hợp đồng đã tính thuế các năm trước ghi nhận trên giá trị hàng tồn kho xuất trong năm 2023	(260.514.122)	(358.038.033)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	866.707.855	18.030.040.803
Cộng: Thu nhập phạt hợp đồng ghi nhận trên giá trị hàng tồn kho	1.761.703.120	286.774.947
Chuyển lỗ	(54.675.759.378)	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	56.873.590.416	(48.800.211.898)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.374.718.083	-

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời (được khấu trừ)/ phải chịu thuế	(300.237.800)	2.286.666.898
Tổng (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(300.237.800)	2.286.666.898

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	427.065.519.869	380.102.277.161
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(47.895.893.593)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	427.065.519.869	332.206.383.568
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	320.613.054	320.613.054
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.332	1.036

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành do Đại hội đồng cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào các quỹ này cho năm tiếp theo. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết số 151/NQ-HĐQT của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 10 tháng 6 năm 2024, cụ thể như sau:

	Năm trước (Số liệu đã báo cáo)	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	380.102.277.161	380.102.277.161
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(47.895.893.593)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	380.102.277.161	332.206.383.568
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	320.613.054	320.613.054
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.186	1.036

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	Công ty liên kết
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Bắc	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán điện		
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	7.656.675.282.029	5.794.769.764.026
	7.656.675.282.029	5.794.769.764.026
Mua hàng		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	57.035.535.522	42.438.249.467
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Bắc	80.626.495	305.769.147
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	77.418.084	-
	57.193.580.101	42.744.018.614
Thu nhập lãi cho vay		
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	-	8.716.307.425
	-	8.716.307.425
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	130.109.700.000	179.842.250.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	128.777.759.250	220.761.873.000
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	38.459.633.800	14.705.154.100
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	16.284.000.000	18.408.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	10.027.830.000	9.830.281.749
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	1.870.640.000	1.125.600.000
	325.529.563.050	444.673.158.849
Chia cổ tức		
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	33.279.635.005	45.759.498.132
	33.279.635.005	45.759.498.132
Thu hồi khoản cho vay		
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	-	188.166.866.953
	-	188.166.866.953

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Mua bán điện	1.697.793.298.497	1.862.937.205.202
	1.697.793.298.497	1.862.937.205.202
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	73.587.291.000	55.190.468.250
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	38.955.000.000	51.940.000.000
Công ty cổ phần Phát triển điện lực Việt Nam	15.836.319.800	-
Công ty cổ phần EVN Quốc Tế	4.248.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	-	321.600.000
	132.626.610.800	107.452.068.250
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Phát điện 2- Công ty Cổ phần	33.278.379.200	45.757.771.400
	33.278.379.200	45.757.771.400
Thu nhập của người quản lý chuyên trách		

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, (Quyền) Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thù lao và thu nhập của Hội đồng Quản trị	1.090.948.000	1.093.863.900
Ông Mai Quốc Long	578.627.700	300.981.000
Ông Nguyễn Quang Quyền	96.000.000	74.388.000
Ông Lê Tuấn Hải	96.000.000	74.388.000
Ông Ngô Nguyên Đồng	266.720.300	-
Ông Nguyễn Văn Thanh	53.600.000	-
Ông Nguyễn Xuân Diện	-	424.254.000
Ông Vũ Xuân Dũng	-	219.852.900
Thu nhập của Ban Giám đốc, (Quyền) Kế toán trưởng	1.314.171.100	1.420.523.200
Ông Nguyễn Hoàng Hải	556.952.200	332.135.000
Thành viên khác Ban Giám đốc	493.338.800	750.632.000
Bà Đinh Thị Diễm Quỳnh - Quyền Kế toán trưởng	263.880.100	337.756.200
Thù lao và thu nhập của Ban Kiểm soát	907.625.100	589.207.000
Trưởng Ban Kiểm soát	502.394.700	440.431.000
Thành viên khác	405.230.400	148.776.000

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê chủ yếu phản ánh hợp đồng thuê đất với thời hạn 50 năm được ký với Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho hợp đồng thuê không được hủy ngang như đã trình bày ở Thuyết minh số 19.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm 132.626.610.800 VND (năm trước: 107.452.068.250 VND), là số tiền cổ tức được chia mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận đã trả cho Cổ đông trong năm không bao gồm 69.721.376.991 VND (năm trước: 694.008.677.513 VND), là số tiền cổ tức chia cho các cổ đông theo các quyết định chi trả cổ tức của Hội đồng Quản trị nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG

Trong năm 2023, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và hình thức xử phạt bổ sung đình chỉ hoạt động của Công ty trong thời hạn 12 tháng, thời điểm đình chỉ hoạt động kể từ ngày Bộ Công thương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") giao nhiệm vụ, đấu thầu giao nhiệm vụ, chỉ định đơn vị hoặc lựa chọn được nhà thầu khác cung ứng điện thay thế nguồn điện huy động Công ty. Hiện nay, Ban lãnh đạo Công ty đang tiếp tục thực hiện các biện pháp cần thiết để khắc phục vi phạm về môi trường, cụ thể như sau:

- Công ty đã hoàn thành đại tu các hệ thống lọc bụi của 07 lò hơi của dây chuyền 1, khắc phục một phần vi phạm về bụi khí thải;
- Công ty đang triển khai kế hoạch cải tạo nâng cấp hệ thống xử lý khí thải lưu huỳnh oxit (SOx) và ni tơ oxit (NOx) và kế hoạch hoàn thành việc cải tạo nâng cấp trong năm 2028 đối với các tổ máy của dây chuyền 2.

Theo hợp đồng mua bán điện đã ký với Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty đã có thỏa thuận bán điện đến năm 2031. Trong năm 2025, Công ty tiếp tục hoạt động sản xuất điện theo kế hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt về kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện năm 2025. Ngoài ra, Công ty đã thu thập và đánh giá các thông tin về nhu cầu sử dụng, khả năng cung ứng điện năng cũng như các thông tin liên quan đến lưới điện truyền tải, cơ cấu nguồn điện tương quan với tình hình phát triển kinh tế xã hội cho giai đoạn 2021-2050 để xem xét về khả năng hoạt động của nhà máy điện trong dài hạn.

Công ty cũng đã thực hiện các thủ tục để đề xuất các cơ quan thẩm quyền bổ sung dự án chuyển đổi sử dụng nhiên liệu than sang đốt kèm sinh khối, amoniac cho Dây chuyền 1 và Dây chuyền 2 vào Kế hoạch thực hiện quy hoạch phát triển điện lực quốc gia. Ngày 15 tháng 3 năm 2025, Bộ Công thương đã có Tờ trình số 1823/TTr-BCT trình Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó danh mục dự kiến các dự án nhiệt điện linh hoạt có bao gồm Dự án điện khí linh hoạt của Công ty với công suất dự kiến của Dự án là 1200MW và giai đoạn vận hành từ năm 2025 đến năm 2035. Ban lãnh đạo đã đánh giá và tin tưởng rằng nhà máy điện sẽ vẫn được huy động trong thời gian tới để đáp ứng nhu cầu điện năng cho tới khi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và Công ty có đủ nguồn lực cần thiết để thực hiện các phương án nêu trên.



Nguyễn Đức Tâm
Người lập biểu



Đinh Thị Diễm Quỳnh
Quyền Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2025



PHA LAI THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY
(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

AUDITED FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31 December 2024



TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>PAGE(S)</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS	1 - 2
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	3 - 4
BALANCE SHEET	5 - 6
INCOME STATEMENT	7
CASH FLOW STATEMENT	8 - 9
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS	10 - 32



STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS

The Board of Executive Officers of Pha Lai Thermal Power Joint Stock Company (the "Company") presents this report together with the Company's financial statements for the year ended 31 December 2024.

THE BOARDS OF DIRECTORS AND EXECUTIVE OFFICERS

The members of the Boards of Directors and Executive Officers of the Company during the year and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Mai Quoc Long	Chairman
Mr. Nguyen Quang Quyen	Member
Mr. Le Tuan Hai	Member
Mr. Nguyen Hoang Hai	Member
Mr. Nguyen Xuan Dien	Member
Mr. Ngo Nguyen Dong	Member (Appointed on 10 June 2024)
Ms. Nguyen Van Thanh	Independent Member (Appointed on 10 June 2024)

Board of Executive Officers

Mr. Nguyen Hoang Hai	Chief Executive Officer
Mr. Dang Kien Quyet	Deputy Chief Executive Officer

THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Executive Officers of the Company is responsible for preparing the financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2024, and its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. In preparing these financial statements, the Board of Executive Officers is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements;
- Prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the financial statements so as to minimize errors and frauds.

STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS (Continued)

The Board of Executive Officers is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. The Board of Executive Officers is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Executive Officers confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these financial statements.

For and on behalf of the Boards of Executive Officers,



Nguyen Hoang Hai
Chief Executive Officer

31 March 2025



No.: 0975/VN1A-HN-BC

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

**To: The Shareholders
The Board of Directors and Board of Executive Officers
of Pha Lai Thermal Power Joint Stock Company**

We have audited the accompanying financial statements of Pha Lai Thermal Power Joint Stock Company (the "Company"), prepared on 31 March 2025 as set out from page 05 to page 32, which comprise the balance sheet as at 31 December 2024, and the statement of income, statement of cash flows for the year then ended and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

Board of Executive Officers' Responsibility for the Financial Statements

The Board of Executive Officers is responsible for the preparation and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting and for such internal control as the Board of Executive Officers determines is necessary to enable the preparation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Executive Officers, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT (Continued)

Opinion

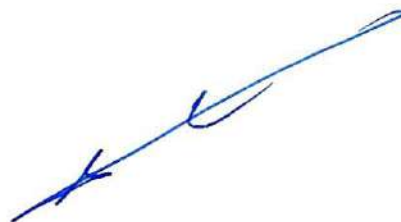
In our opinion, the financial statements present fairly, in all material respects, the financial position of the Company as at 31 December 2024, and its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.



Phan Ngọc Anh
Deputy General Director
Audit Practising Registration Certificate
No. 1101-2023-001-1

DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED

31 March 2025
Hanoi, S.R. Vietnam



Nguyen Tien Quoc
Auditor
Audit Practising Registration Certificate
No. 3008-2024-001-1

BALANCE SHEET
 As at 31 December 2024

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A. CURRENT ASSETS	100		2,730,492,704,426	2,929,235,432,033
I. Cash and cash equivalents	110	4	25,465,520,493	23,485,928,018
1. Cash	111		25,465,520,493	23,485,928,018
II. Short-term financial investments	120		-	100,000,000,000
1. Held-to-maturity investments	123		-	100,000,000,000
III. Short-term receivables	130		1,837,988,295,371	1,978,018,472,289
1. Short-term trade receivables	131	5	1,702,305,233,816	1,865,525,132,235
2. Short-term advances to suppliers	132		1,030,993,377	871,011,437
3. Other short-term receivables	136	6	137,673,372,698	114,643,633,137
4. Provision for short-term doubtful debts	137	7	(3,021,304,520)	(3,021,304,520)
IV. Inventories	140	8	682,317,977,951	709,143,601,882
1. Inventories	141		747,633,233,232	778,129,235,840
2. Provision for devaluation of inventories	149		(65,315,255,281)	(68,985,633,958)
V. Other short-term assets	150		184,720,910,611	118,587,429,844
1. Short-term prepayments	151		1,023,477,990	34,422,500
2. Value added tax deductibles	152		160,178,312,895	83,659,169,535
3. Taxes and other receivables from the State budget	153	15	23,519,119,726	34,893,837,809
B. NON-CURRENT ASSETS	200		2,803,195,464,705	2,848,682,496,961
I. Fixed assets	220		219,362,891,872	273,075,923,595
1. Tangible fixed assets	221	9	219,096,718,936	272,091,055,629
- Cost	222		13,614,955,984,174	13,610,174,993,192
- Accumulated depreciation	223		(13,395,859,265,238)	(13,338,083,937,563)
2. Intangible assets	227	10	266,172,936	984,867,966
- Cost	228		60,334,919,230	60,334,919,230
- Accumulated amortisation	229		(60,068,746,294)	(59,350,051,264)
II. Long-term assets in progress	240		25,939,603,933	25,579,843,626
1. Long-term construction in progress	242	11	25,939,603,933	25,579,843,626
III. Long-term financial investments	250	13	2,497,440,887,550	2,500,053,887,550
1. Investments in joint-ventures, associates	252		1,451,055,770,150	1,451,055,770,150
2. Equity investments in other entities	253		1,084,843,117,400	1,084,843,117,400
3. Provision for impairment of long-term financial investments	254		(38,458,000,000)	(35,845,000,000)
IV. Other long-term assets	260		60,452,081,350	49,972,842,190
1. Long-term prepayments	261	12	51,276,740,340	40,710,120,013
2. Deferred tax assets	262		460,648,447	160,410,647
3. Long-term reserved spare parts	263	8	8,714,692,563	9,102,311,530
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		5,533,688,169,131	5,777,917,928,994

The accompany notes are an integral part of these financial statements

BALANCE SHEET (Continued)

As at 31 December 2024

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
C. LIABILITIES	300		1,009,356,204,934	767,100,345,273
I. Current liabilities	310		1,009,356,204,934	767,100,345,273
1. Short-term trade payables	311	14	798,613,428,414	555,443,434,552
2. Short-term advances from customers	312		350,501,682	350,501,682
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	15	11,851,798,718	9,631,737,318
4. Payables to employees	314		96,919,991,736	81,006,745,889
5. Short-term accrued expenses	315		4,438,953,206	4,115,162,142
6. Other current payables	319	16	74,253,167,209	94,575,127,237
7. Bonus and welfare funds	322	17	22,928,363,969	21,977,636,453
D. EQUITY	400		4,524,331,964,197	5,010,817,583,721
I. Owners' equity	410	18	4,524,331,964,197	5,010,817,583,721
1. Owners' contributed capital	411		3,262,350,000,000	3,262,350,000,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		3,262,350,000,000	3,262,350,000,000
2. Share premium	412		11,692,500,615	11,692,500,615
3. Other owners' capital	414		302,424,679,411	298,170,049,781
4. Treasury shares	415		(87,388,368,719)	(87,388,368,719)
5. Investment and development fund	418		658,981,464,619	619,581,459,281
6. Retained earnings	421		376,271,688,271	906,411,942,763
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		13,328,779,202	614,478,255,452
- Retained earnings of the current year	421b		362,942,909,069	291,933,687,311
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		5,533,688,169,131	5,777,917,928,994

Nguyen Duc Tam
Preparer

Dinh Thi Diem Quynh
Acting Chief Accountant



Nguyen Hoang Hai
Chief Executive Officer

31 March 2025

The accompany notes are an integral part of these financial statements

INCOME STATEMENT
 For the year ended 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current year	Prior year
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01	21	7,681,064,352,700	5,813,760,220,061
2. Net revenue from goods sold (10=01)	10		7,681,064,352,700	5,813,760,220,061
3. Cost of sales	11	22	7,453,083,514,206	5,777,306,693,477
4. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20		227,980,838,494	36,453,526,584
5. Financial income	21	24	326,675,392,336	464,407,804,783
6. Financial expenses	22		3,120,557,355	(825,719,205)
- In which: Interest expense	23		480,124,143	419,922,537
7. General and administration expenses	26	25	140,198,970,406	116,842,404,736
8. Operating profit (30=20+(21-22)-26)	30		411,336,703,069	384,844,645,836
9. Other income	31		27,958,165,428	2,117,170,506
10. Other expenses	32		1,154,868,345	4,572,872,283
11. Profit/(loss) from other activities (40=31-32)	40		26,803,297,083	(2,455,701,777)
12. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		438,140,000,152	382,388,944,059
13. Current corporate income tax expense	51	26	11,374,718,083	-
14. Deferred corporate tax (income)/expense	52	26	(300,237,800)	2,286,666,898
15. Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60		427,065,519,869	380,102,277,161
16. Basic earnings per share	70	27	1,332	1,036

Nguyen Duc Tam
Preparer

Dinh Thi Diem Quynh
Acting Chief Accountant



Nguyen Hoang Hai
Chief Executive Officer

31 March 2025

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

CASH FLOW STATEMENT
 For the year ended 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current year	Prior year
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. <i>Profit before tax</i>	01	438,140,000,152	382,388,944,059
2. <i>Adjustments for:</i>			
Depreciation and amortisation of fixed assets	02	57,802,059,385	61,056,658,556
Provisions	03	(3,218,672,482)	(18,280,772,058)
Gain from investing activities	05	(326,675,392,336)	(464,407,804,783)
Interest expense	06	480,124,143	419,922,537
3. <i>Operating profit/(loss) before movements in working capital</i>	08	166,528,118,862	(38,823,051,689)
Changes in receivables	09	98,489,335,287	(90,652,566,669)
Changes in inventories	10	33,044,915,380	(193,720,383,011)
Changes in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	253,359,338,752	76,228,912,581
Changes in prepaid expenses	12	(11,555,675,817)	(11,388,728,067)
Interest paid	14	(480,124,143)	(419,922,537)
Corporate income tax paid	15	-	(5,245,076,520)
Other cash inflows	16	62,720,300	46,820,000
Other cash outflows	17	(46,315,923,057)	(39,086,938,221)
<i>Net cash generated by/(used in) operating activities</i>	20	493,132,705,564	(303,060,934,133)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(5,431,851,707)	(12,169,057,635)
2. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	-	(250,000,000,000)
3. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	100,000,000,000	428,166,866,953
4. Interest earned, dividends and profits received	27	303,071,808,690	356,983,161,191
<i>Net cash generated by investing activities</i>	30	397,639,956,983	522,980,970,509

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

CASH FLOW STATEMENT (Continued)
 For the year ended 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current year	Prior year
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Dividends and profits paid	36	(888,793,070,072)	(256,774,968,428)
<i>Net cash used in financing activities</i>	40	<i>(888,793,070,072)</i>	<i>(256,774,968,428)</i>
Net increase/(decrease) in cash (50=20+30+40)	50	1,979,592,475	(36,854,932,052)
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	23,485,928,018	60,340,860,070
Cash and cash equivalents at the end of the year (70=50+60)	70	25,465,520,493	23,485,928,018



Nguyen Duc Tam
Preparer




Dinh Thi Diem Quynh
Acting Chief Accountant

Nguyen Hoang Hai
Chief Executive Officer

31 March 2025



NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

1. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

Pha Lai Thermal Power Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company incorporated in Vietnam. The Company was established on the basis of equitization of Pha Lai Thermal Power Company – an entity under management of Vietnam Electricity ("EVN") in accordance with its first Business Registration Certificate No. 0800296853 issued by the Department of Planning and Investment of Hai Duong province on 26 January 2006, with the latest (11th) amendment dated 24 April 2023.

On 26 January 2007, the Company's shares were officially traded on the stock trading market of public companies listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange according to the announcement dated 17 January 2007, with the stock symbol PPC.

The Parent company of the Company is Power Generation Corporation 2 (EVNGENCO2).

The number of employees of the Company as at 31 December 2024 was 719 (31 December 2023: 736).

Operating industry and principal activities

The Company's operating industry include:

- Electricity generation and distribution
- Management, operation, maintenance, repair of thermal power projects, architectural works of power plants
- Testing and calibration of electrical equipment
- Establishing investment construction projects, managing investment construction projects, consulting and supervising construction and installation of electrical works
- Buying and selling, importing and exporting materials and equipment
- Production and trade of construction materials
- Manufacturing and assembling of mechanical and thermal power equipment, spare parts and materials
- Investment in power and grid projects
- Training for equipment management, operation, maintenance and repair of power plant equipment.

Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

Disclosure of information comparability in the financial statements

Comparative figures are the figures of the audited financial statements for the year ended 31 December 2023.

The Company's structure

As at 31 December 2024, the Company has 01 associate (31 December 2023: 01 associate) which is Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company.

No.	Company name	Place of establishment and operation	Ratio of owner -ship	Ratio of voting power held	Main activities
1	Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company	Hai Phong	25.97%	25.97%	Electricity production and trading activities

Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company was established under Business Registration Certificate No. 0203000279 issued by the Department of Planning and Investment of Hai Phong City for the first time on 17 September 2002, with the latest (10th) amendment dated 02 January 2025. The main business activities of Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company are production, transmission and distribution of electricity (thermal power). The associate's head office is located in Doan village, Tam Hung commune, Thuy Nguyen district, Hai Phong city, Vietnam.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR

Accounting convention

The accompanying financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Financial year

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the Board of Executive Officers' best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Cash

Cash comprise cash on hand and bank demand deposits.

SỞ
 CÔNG
 TH
 TÊN
 ELA
 IỆ
 Đ.

Financial investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Company has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits.

Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the income statement on accrual basis.

Investments in associates

An associate is an entity over which the Company has significant influence and that is neither a subsidiary nor an interest in joint venture. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

Interests in associate are initially recognised at cost. The Company's share of the net profit of the investee after acquisition is recognised in the income statement. Other distributions received other than such profit share are deducted from the cost of the investments as recoverable amounts.

Investments in associate are carried in the balance sheet at cost less provision for impairment of such investments (if any). Provisions for impairment of investments in associate are made when there is reliable evidence for declining in value of these investments at the balance sheet date

Equity investments in other entities

Equity investments in other entities represent the Company's investments in ordinary shares of the entities over which the Company has no control, joint control, or significant influence.

Equity investments in other entities are carried at cost less provision for impairment.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises cost of purchases and other directly attributable expenses. The Company applies perpetual method to account for inventories. Cost is calculated using the weighted average method, except for raw materials such as coal and oil used for power generator furnaces, which are accounted for using the periodic method. The original cost of inventories is determined using the weighted average method (for production and business sectors) and the specific identification method (for capital construction).

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.

Long-term reserved spare parts

Long-term reserved spare parts reflect the value of supplies and spare parts used for storage, replacement and prevention of damage to assets, but do not meet the criteria for classification as fixed assets and have a storage period of more than 12 months or more than a normal production and business cycle.

129
NG
VHH
+ TO
DIT
EN
A-Y

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working conditions and locations for their intended use. The costs of tangible fixed assets formed from construction investment by contractual mode or self-construction or self-generating process are the settled costs of the invested construction projects in accordance with the prevailing State's regulations on investment and construction management, directly-related expenses and registration fee (if any).

In the event the construction project has been completed and put into use but the settled costs thereof have not been approved, the cost of tangible fixed assets is recognised at the estimated cost based on the actual cost incurred. The estimated cost will be adjusted according to the settled costs approved by competent authorities.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	<u>Current year</u> <u>(Years)</u>
Buildings and structures	03 - 35
Machinery and equipment	05 - 36
Motor vehicles	10 - 17
Office equipment	03 - 10
Others	03 - 10

Tangible fixed assets are revalued in accordance with the State's decisions or when state-owned enterprises are equitised. The cost and accumulated depreciation of tangible fixed assets are adjusted based on the revaluation value approved by competent authorities as regulated.

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between net proceeds from sales or disposals of assets and their carrying amount and is recognised in the income statement.

Intangible assets and amortisation

Intangible assets represent land use rights and computer software that are stated at cost less accumulated amortisation.

Land use rights are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of land use rights includes costs directly attributable to acquiring the land use rights. Amortisation is calculated on a straight-line basis over 10 years.

Computer software is depreciated on straight-line method based on its estimated useful lives in 03 years.

Leasing

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Benefits received and receivable as an incentive to enter into an operating lease are also spread on a straight-line basis over the lease term.

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for other purposes, are carried at cost. Cost includes costs that are necessary to form the assets including construction, equipment and other directly attributable costs in accordance with EVN's accounting policy. Such costs will be included in the estimated costs of the fixed assets (if settled costs have not been approved) when they are put into use.

According to the State's regulations on investment and construction management, the settled costs of completed construction projects are subject to approval by appropriate level of competent authorities. The final costs of these completed construction projects may vary depending on the final approval by competent authorities.

The Company records major repair costs when incurred. These major repair costs are charged to cost of sales when the major repair project is completed, accepted and put into use. Major repair costs of repair projects that have not been completed and accepted and put into use at the end of the year are tracked in the Construction in progress account.

Prepayments

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting period. Prepaid expenses include costs of repairing fixed assets with large values, supplies and equipment for use and other prepaid expenses.

Other prepaid expenses are expected to provide future economic benefits to the Company. These expenditures have been capitalised as prepayments, and are allocated to the income statement using the straight-line method in accordance with the current prevailing accounting regulations.

Revenue recognition

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) the Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) the Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with; ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) the amount of revenue can be measured reliably;
- (d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- (e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue from electricity sales is determined and recorded based on the electricity output supplied to the power transmission system (determined by the index on the electricity meter), confirmed by customers and the electricity selling price agreed upon in the signed contracts.

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Dividend income from investments is recognised when the Company's right to receive payment has been established.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognised in the income statement in the year when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

4. CASH

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Cash on hand	187,057,062	1,412,264,198
Bank demand deposits	25,278,463,431	22,073,663,820
	25,465,520,493	23,485,928,018

5. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Electric Power Trading Company - Vietnam Electricity	1,697,793,298,497	1,862,937,205,202
Others	4,511,935,319	2,587,927,033
	1,702,305,233,816	1,865,525,132,235

In which:

Trade receivables from related parties (Details stated in Note 28)	1,697,793,298,497	1,862,937,205,202
---	-------------------	-------------------

6. OTHER RECEIVABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Dividend income	132,626,610,800	107,452,068,250
Advances to employees	840,500,000	2,447,553,000
Others	4,206,261,898	4,744,011,887
	137,673,372,698	114,643,633,137

In which:

Other receivables from related parties (Details stated in Note 28)	132,626,610,800	107,452,068,250
---	-----------------	-----------------

7. BAD DEBTS

	Closing balance			Opening balance		
	Cost	Recoverable amount	Overdue VND	Cost	Recoverable amount	Overdue VND
Bao Viet Securities Investment Fund Management Company Limited	3,021,304,520	-	Over 3 years	3,021,304,520	-	Over 3 years
	3,021,304,520	-		3,021,304,520	-	
Short-term provision for doubtful debts		3,021,304,520			3,021,304,520	

The recoverable amount is measured at cost less provision for doubtful debts.

8. INVENTORIES

a. Current

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Raw materials	744,795,827,572	(63,704,145,427)	776,104,612,968	(67,362,746,120)
Tools and supplies	2,810,800,906	(1,611,109,854)	2,004,268,118	(1,622,887,838)
Work in progress	26,604,754	-	20,354,754	-
	747,633,233,232	(65,315,255,281)	778,129,235,840	(68,985,633,958)

b. Non-current

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Long-term reserved spare parts	155,092,822,630	(146,378,130,067)	157,641,735,402	(148,539,423,872)
	155,092,822,630	(146,378,130,067)	157,641,735,402	(148,539,423,872)

During the year, the Company reversed the provision amount of VND 5,831,672,482 (2023: VND 17,007,772,058) that had been made in previous years for items that have been issued for consumption this year.

9. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Office equipment	Motor vehicles	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
COST						
Opening balance	1,708,812,563,537	11,707,404,269,081	113,022,972,921	73,352,755,633	7,582,432,020	13,610,174,993,192
Additions	-	31,200,000	4,254,629,630	495,161,352	-	4,780,990,982
Closing balance	<u>1,708,812,563,537</u>	<u>11,707,435,469,081</u>	<u>117,277,602,551</u>	<u>73,847,916,985</u>	<u>7,582,432,020</u>	<u>13,614,955,984,174</u>
ACCUMULATED DEPRECIATION						
Opening balance	1,576,495,955,046	11,601,578,825,016	86,569,749,037	67,886,771,850	5,552,636,614	13,338,083,937,563
Charge for the year	21,486,770,181	27,630,278,287	4,755,391,067	2,653,109,348	1,249,778,792	57,775,327,675
Closing balance	<u>1,597,982,725,227</u>	<u>11,629,209,103,303</u>	<u>91,325,140,104</u>	<u>70,539,881,198</u>	<u>6,802,415,406</u>	<u>13,395,859,265,238</u>
NET BOOK VALUE						
Opening balance	<u>132,316,608,491</u>	<u>105,825,444,065</u>	<u>26,453,223,884</u>	<u>5,465,983,783</u>	<u>2,029,795,406</u>	<u>272,091,055,629</u>
Closing balance	<u>110,829,838,310</u>	<u>78,226,365,778</u>	<u>25,952,462,447</u>	<u>3,308,035,787</u>	<u>780,016,614</u>	<u>219,096,718,936</u>

As at 31 December 2024, the cost of the Company's tangible fixed assets includes VND 12,797,582,558,041 (as at 31 December 2023: VND 12,731,334,148,940) of assets which have been fully depreciated but are still in use.

10. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights	Computer software	Total
	VND	VND	VND
COST			
Opening balance	57,414,901,632	2,920,017,598	60,334,919,230
Closing balance	<u>57,414,901,632</u>	<u>2,920,017,598</u>	<u>60,334,919,230</u>
ACCUMULATED DEPRECIATION			
Opening balance	57,414,901,632	1,935,149,632	59,350,051,264
Charge for the year	-	718,695,030	718,695,030
Closing balance	<u>57,414,901,632</u>	<u>2,653,844,662</u>	<u>60,068,746,294</u>
NET BOOK VALUE			
Opening balance	-	<u>984,867,966</u>	<u>984,867,966</u>
Closing balance	-	<u>266,172,936</u>	<u>266,172,936</u>

The cost of intangible assets as at 31 December 2024 includes VND 58,779,496,632 (as at 31 December 2023: VND 58,210,431,632) of assets which have been fully amortised but are still in use.

11. CONSTRUCTIONS IN PROGRESS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Upgrade equipment for Line 1	9,381,043,359	9,381,043,359
Project management costs	5,550,278,491	5,550,278,491
NOx, SOx removal system for Line 2	3,893,580,616	3,893,580,616
Others	7,114,701,467	6,754,941,160
	<u>25,939,603,933</u>	<u>25,579,843,626</u>

12. LONG-TERM PREPAYMENTS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Long-term supplies and equipment issued for consumption	43,027,593,933	33,904,424,752
Fixed asset repair costs	2,071,450,868	5,065,843,905
Tools and equipment	6,074,243,129	1,533,640,687
Others	103,452,410	206,210,669
	<u>51,276,740,340</u>	<u>40,710,120,013</u>

1256
NG T
NHH
1 TOA
OIT
INA
A - TP

13. LONG-TERM FINANCIAL INVESTMENTS

	Closing balance				Opening balance	
	Cost	Provision	Recoverable amount	Giá gốc	Dự phòng	Recoverable amount
a. Investment in associates						
Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company (i)	1,451,055,770,150	-	1,675,065,000,000	1,451,055,770,150	-	1,817,900,000,000
	1,451,055,770,150	-	1,675,065,000,000	1,451,055,770,150	-	1,817,900,000,000

(i) Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company operated at a profit in the years ended 31 December 2024 and 31 December 2023.

Significant transactions between the Company and its associate during the year are presented in Note 28 - Related party transactions and balances.

	Closing balance				Opening balance	
	Cost	Provision	Recoverable amount	Giá gốc	Dự phòng	Recoverable amount
b. Investment in other entities						
Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company	817,295,117,400	-	1,030,222,074,000	817,295,117,400	-	1,089,091,906,800
Vietnam Electricity Development Joint Stock Company	100,000,000,000	-	304,283,573,300	100,000,000,000	-	266,955,105,200
EVN International Joint Stock Company	70,800,000,000	-	154,344,000,000	70,800,000,000	-	175,584,000,000
Buon Don Electric Joint Stock Company	50,250,000,000	-	152,622,315,000	50,250,000,000	-	126,614,925,000
Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company	46,498,000,000	(38,458,000,000)	8,040,000,000	46,498,000,000	(35,845,000,000)	10,653,000,000
	1,084,843,117,400	(38,458,000,000)	1,649,511,962,300	1,084,843,117,400	(35,845,000,000)	1,668,898,937,000

(*) Fair value of these investments is determined by referencing the closing price on the stock market at the latest trading day before the balance sheet date.



14. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
	Amount/Amount able to be paid off	Amount/Amount able to be paid off
Vietnam National Coal - Mineral Industries Group	537,760,882,899	267,463,239,174
Northeast Corporation - Ministry of National Defense	82,780,514,139	56,692,941,703
Institute of Mechanical Research	56,574,692,021	49,914,696,495
Northern Thermal Power Repair Service Joint Stock Company	25,198,116,751	43,249,296,705
LILAMA 69-1 Pha Lai Joint Stock Company	18,751,677,708	65,091,219,104
Chemical Industry Technical Services Joint Stock Company	12,963,433,499	17,543,567,684
Other suppliers	64,584,111,397	55,488,473,687
	798,613,428,414	555,443,434,552

15. TAXES AND AMOUNTS RECEIVABLE FROM/PAYABLE TO THE STATE BUDGET

	Opening balance	Payable/ Receivable during the year	Paid/Received during the year	Closing balance
	VND	VND	VND	VND
Value added tax	-	615,030,796,232	615,030,796,232	-
Corporate income tax	(34,893,837,809)	11,374,718,083	-	(23,519,119,726)
Personal income tax	3,127,435,023	15,743,022,366	14,564,780,671	4,305,676,718
Resource tax	6,504,302,295	84,232,684,080	83,190,864,375	7,546,122,000
Fee for granting water resource exploitation rights	-	17,119,892,673	17,119,892,673	-
Land rent, non-agricultural land use tax	-	25,015,056,644	25,015,056,644	-
Other taxes	-	456,229,673	456,229,673	-
	(25,262,100,491)	768,972,399,751	755,377,620,268	(11,667,321,008)
In which:				
<i>Taxes and other receivable from the State</i>	34,893,837,809			23,519,119,726
<i>Taxes and other payables from the State</i>	9,631,737,318			11,851,798,718

16. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Dividends payable	69,721,376,991	92,859,201,263
Others	4,531,790,218	1,715,925,974
	74,253,167,209	94,575,127,237
In which:		
Other payables from related parties (Details stated in Note 28)	33,278,379,200	45,757,771,400

17. BONUS AND WELFARE FUND

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Opening balance	21,977,636,453	20,165,625,554
Increase during the year	45,615,893,593	41,500,610,968
Decrease during the year	(44,665,166,077)	(39,688,600,069)
Utilization during the year	(43,973,202,757)	(39,086,938,221)
Depreciation expense formed from welfare fund	(691,963,320)	(601,661,848)
Closing balance	<u>22,928,363,969</u>	<u>21,977,636,453</u>



18. OWNERS' EQUITY

Movement in owners' equity

	Owners' contributed capital	Share premium	Other owners' capital	Treasury shares	Investment and development fund	Retained earnings	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>For the year ended 31 December 2023</i>							
Opening balance	3,262,350,000,000	11,692,500,615	295,618,140,373	(87,388,368,719)	1,155,788,637,402	378,394,044,564	5,016,454,954,235
Profit during the year	-	-	-	-	-	380,102,277,161	380,102,277,161
Appropriation to Investment and development fund	-	-	-	-	67,494,207,537	(67,494,207,537)	-
Appropriation to Bonus and welfare fund	-	-	-	-	-	(41,080,614,625)	(41,080,614,625)
Reversal of Development Investment fund to Retained earnings	-	-	-	-	(601,149,476,250)	601,149,476,250	-
Dividend from 2022 retained earnings	-	-	-	-	-	(256,490,443,200)	(256,490,443,200)
Dividend from 2023 retained earnings	-	-	-	-	-	(88,168,589,850)	(88,168,589,850)
Assets formed from funds	-	-	2,551,909,408	-	(2,551,909,408)	-	-
Closing balance	3,262,350,000,000	11,692,500,615	298,170,049,781	(87,388,368,719)	619,581,459,281	906,411,942,763	5,010,817,583,721
<i>For the year ended 31 December 2024</i>							
Opening balance	3,262,350,000,000	11,692,500,615	298,170,049,781	(87,388,368,719)	619,581,459,281	906,411,942,763	5,010,817,583,721
Profit during the year	-	-	-	-	-	427,065,519,869	427,065,519,869
Appropriation to Investment and development fund (i)	-	-	-	-	43,654,634,968	(43,654,634,968)	-
Appropriation to Bonus and welfare fund (ii)	-	-	-	-	-	(47,895,893,593)	(47,895,893,593)
Dividend from 2023 retained earnings	-	-	-	-	-	(801,532,635,000)	(801,532,635,000)
Dividend from 2024 retained earnings	-	-	-	-	-	(64,122,610,800)	(64,122,610,800)
Assets formed from funds	-	-	4,254,629,630	-	(4,254,629,630)	-	-
Closing balance	3,262,350,000,000	11,692,500,615	302,424,679,411	(87,388,368,719)	658,981,464,619	376,271,688,271	4,524,331,964,197

- (i) The 2024 Annual General Meeting of Shareholders on 10 June 2024 approved the plan to allocate the Bonus and Welfare Fund and the Development Investment Fund from 2023 retained earnings with the amounts of VND 47,895,893,593 and VND 43,654,634,968, respectively.
- (ii) The extraordinary general meeting of shareholders on 29 December 2023 and the 2024 Annual General Meeting of Shareholders on 10 June 2024 approved the plan to pay cash dividends at the rate of 18.75% from the reversal of the Development Investment Fund and 9% from retained earnings. In which, for 2023, the first interim dividends were paid at the rate of 2.75%, the second interim dividends were paid at the rate of 18.75% with the list of eligible shareholders cutoff at the record date of 22 January 2024. Up to the reporting date, the Company has paid dividends with the amount of VND 801,068,516,154.
- (iii) On 28 November 2024, the Board of Directors issued Resolution No. 288/NQ-HDQT to make the 2024 first interim dividend payment in cash, with a dividend payout ratio of 2%. The record dated is 25 December 2024. Up to the reporting date, the Company has paid dividends with the amount of VND 64,084,938,650.

Charter capital

According to the Company's 11th Amended Enterprise Registration Certificate dated 24 April 2023, the Company's charter capital is VND 3,262,000,000,000 (31 December 2023: VND 3,262,000,000,000). The charter capital contributions by the shareholders as at 31 December 2024 had been fully made as follows:

	Contributed capital					
	Closing balance			Opening balance		
	Number of shares	VND	%	Number of shares	VND	%
Power Generation Corporation 2 - Joint Stock Company	166,391,896	1,663,918,960,000	51.90	166,391,896	1,663,918,960,000	51.90
REE Energy Company Limited	64,629,960	646,299,600,000	20.16	77,396,260	773,962,600,000	24.14
Other shareholders	89,591,198	895,911,980,000	27.94	76,824,898	768,248,980,000	23.96
	320,613,054	3,206,130,540,000	100	320,613,054	3,206,130,540,000	100

	Closing balance		Opening balance	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Number of shares issued to the public				
Ordinary shares	326,235,000	3,262,350,000,000	326,235,000	3,262,350,000,000
Number of treasury shares				
Ordinary shares	5,621,946	87,388,368,719	5,621,946	87,388,368,719
Number of outstanding Shares in circulation				
Ordinary shares	320,613,054	3,206,130,540,000	320,613,054	3,206,130,540,000

An ordinary share has par value of VND 10,000.

19. OFF BALANCE SHEET ITEMS

Bad debt written-off

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Receivables from Asean Hanoi Concrete Company Limited	150,190,114	150,190,114
	<u>150,190,114</u>	<u>150,190,114</u>

Operating lease assets

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Within one year	24,380,051,060	24,380,051,060
From two to five years	97,520,204,240	97,520,204,240
After five years	650,134,694,933	674,514,745,993
	<u>772,034,950,233</u>	<u>796,415,001,293</u>

TY
 AN
 TE
 AM
 ..P.H.

20. BUSINESS SEGMENTS

	Electricity business activities		Investing activities		Total	
	Closing balance VND	Opening balance VND	Closing balance VND	Opening balance VND	Closing balance VND	Opening balance VND
Total divisional revenue	7,681,064,352,700	5,813,760,220,061	326,675,392,336	464,407,804,783	8,007,739,745,036	6,278,168,024,844
Provision for impairment of long-term financial investments	-	-	2,613,000,000	(1,273,000,000)	2,613,000,000	(1,273,000,000)
Divisional business results	87,274,310,733	(80,836,158,947)	324,062,392,336	465,680,804,783	411,336,703,069	384,844,645,836
Other income					27,958,165,428	2,117,170,506
Other expense					1,154,868,345	4,572,872,283
Corporation income tax					11,074,480,283	2,286,666,898
Profit after tax					427,065,519,869	380,102,277,161

	Electricity business activities		Investing activities		Total	
	Closing balance VND	Opening balance VND	Closing balance VND	Opening balance VND	Closing balance VND	Opening balance VND
Total assets	3,036,247,281,581	3,177,864,041,444	2,497,440,887,550	2,600,053,887,550	5,533,688,169,131	5,777,917,928,994
Total liabilities	939,634,827,943	674,241,144,010	69,721,376,991	92,859,201,263	1,009,356,204,934	767,100,345,273

	Electricity business activities		Investing activities		Total	
	Closing balance VND	Opening balance VND	Closing balance VND	Opening balance VND	Closing balance VND	Opening balance VND
Capital expenditure	5,431,851,707	12,169,057,635	-	-	5,431,851,707	12,169,057,635
Depreciation of tangible fixed assets	57,775,327,675	60,868,056,024	-	-	57,775,327,675	60,868,056,024
Amortisation of intangible assets	718,695,030	790,264,380	-	-	718,695,030	790,264,380

The Company is currently organized into two business divisions based on its products and services as follows:

- Electricity business
- Investing activities

The business results, assets, and liabilities of the divisions include items directly attributable to each division and common items reasonably allocated to each division. The revenue, expenses, and business results of the divisions include inter-division transactions.

21. REVENUE

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
Electricity sales	7,657,917,307,866	5,795,976,518,762
Other sales	23,147,044,834	17,783,701,299
	<u>7,681,064,352,700</u>	<u>5,813,760,220,061</u>

In which:

Sales to related parties (Details stated in Note 28)	7,656,675,282,029	5,794,769,764,026
--	--------------------------	--------------------------

22. COST OF SALES

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
Fuel and spare parts costs	6,628,662,316,826	4,902,152,241,102
Labor costs	241,248,852,178	210,718,655,397
Major repair costs of fixed assets	194,270,950,125	219,557,418,587
Cost of troubleshooting machinery	-	137,157,981,058
Cost of regular repair and maintenance of fixed assets	132,119,226,123	101,942,144,819
Taxes, fees and charges	100,899,347,080	85,495,121,455
Depreciation and amortisation	53,667,422,855	57,056,078,855
Cost of outsourced electricity	63,663,606,052	42,438,249,467
Reversal of provision for devaluation in inventory	(5,831,672,482)	(17,007,772,058)
Others	44,383,465,449	37,796,574,795
	<u>7,453,083,514,206</u>	<u>5,777,306,693,477</u>

23. PRODUCTION COST BY NATURE

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
Raw materials and consumables	6,628,662,316,826	4,902,152,241,102
Labour cost	301,733,814,785	262,138,239,852
Fixed asset repair	326,390,176,248	321,499,563,406
Cost of troubleshooting machinery breakdowns	-	137,157,981,058
Depreciation and amortisation	57,586,243,969	60,840,843,140
Taxes, fees and charges	125,997,959,085	96,028,411,355
Reversal of provision for devaluation in inventory	(5,831,672,482)	(17,007,772,058)
Out-sourced services	71,116,384,027	52,468,215,841
Others	87,627,262,154	78,871,374,517
	<u>7,593,282,484,612</u>	<u>5,894,149,098,213</u>

24. FINANCIAL INCOME

	Current year	Prior year
	VND	VND
Bank interest	1,145,829,286	19,734,645,934
Dividends received	325,529,563,050	444,673,158,849
	326,675,392,336	464,407,804,783

Dividend income mainly represents dividends due from the Company's associate and other related parties (Note 28).

25. GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current year	Prior year
	VND	VND
Labor cost	60,484,962,607	51,419,584,455
Depreciation and amortisation	3,918,821,114	3,784,764,285
Taxes, fees and charges	25,098,612,005	10,533,289,900
Out-sourced services	7,452,777,975	7,791,296,131
Others	43,243,796,705	43,313,469,965
	140,198,970,406	116,842,404,736

26. CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Current year	Prior year
	VND	VND
Current corporate income tax expense		
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	11,374,718,083	-
Total current corporate income tax expense	11,374,718,083	-

The current corporate income tax expense for the year was computed as follows:

	Current year	Prior year
	VND	VND
Profit before tax	438,140,000,152	382,388,944,059
Adjustments for taxable profit		
<i>Less: Non-taxable income</i>	(325,529,563,050)	(444,673,158,849)
<i>Less: Reversal of provision for inventory devaluation</i>	(3,428,984,161)	(4,474,774,825)
<i>Less: Contract penalty income taxed in previous years and charged to the value of inventories issued for consumption in 2023</i>	(260,514,122)	(358,038,033)
<i>Add back: Non-deductible expenses</i>	866,707,855	18,030,040,803
<i>Add: Contract penalty income charged to inventory value</i>	1,761,703,120	286,774,947
<i>Loss carry-forward</i>	(54,675,759,378)	-
Taxable profit	56,873,590,416	(48,800,211,898)
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	11,374,718,083	-

The corporate income tax rate is 20%.

	Current year	Prior year
	VND	VND
Deferred corporate tax (income)/expense (Deductible)/Taxable temporary differences	(300,237,800)	2,286,666,898
Total deferred corporate tax (income)/expense	(300,237,800)	2,286,666,898

27. BASIC EARNINGS PER SHARE

	Current year	Prior year
	VND	VND
Accounting profit after corporate income tax	427,065,519,869	380,102,277,161
Bonus and welfare fund (*)	-	(47,895,893,593)
Profit or loss attributable to ordinary shareholders	427,065,519,869	332,206,383,568
Average ordinary shares in circulation for the year	320,613,054	320,613,054
Basic earnings per share	1,332	1,036

At the date of these financial statements, the Company has not yet reliably estimated the amount of earnings for the year ended 31 December 2024 that can be allocated to the Bonus and Welfare Fund and the Management Bonus Fund because the General Meeting of Shareholders has not yet decided on the allocation rate to these funds for the following year. If the Company allocates the Bonus and Welfare Fund and the Management Bonus Fund for the year ended 31 December 2024, the net profit attributable to ordinary shareholders will decrease accordingly.

Basic earnings per share for the year ended 31 December 2023 are restated due to the impact of the distribution of 2023 retained earnings in accordance with Resolution No. 151/NQ-HDQT of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders dated 10 June 2024, details are as follows:

	Prior year	
	Reported amount	Restated amount
	VND	VND
Accounting profit after corporate income tax (VND)	380,102,277,161	380,102,277,161
Allocate to bonus and welfare funds (VND)	-	(47,895,893,593)
Profit attributable to ordinary shareholders (VND)	380,102,277,161	332,206,383,568
Average ordinary shares in circulation for the year (Shares)	320,613,054	320,613,054
Basic earnings per share (VND)	1,186	1,036

28. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

List of related parties with significant transactions and balances for the year:

<u>Related parties</u>	<u>Relationship</u>
Vietnam Electricity	Ultimate parent company
Power Generation Corporation 2 - Joint Stock Company	Parent company
Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company	Associate
Electric Power Trading Company	Affiliate
Northern Electrical Experiment Company Limited	Affiliate
Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company	Affiliate
EVN International Joint Stock Company	Affiliate
Buon Don Electric Joint Stock Company	Affiliate
Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company	Affiliate
Vietnam Electricity Development Joint Stock Company	Affiliate

During the year, the Company entered into the following significant transactions with its related parties:

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
Electricity Sales		
Electric Power Trading Company	7,656,675,282,029	5,794,769,764,026
	<u>7,656,675,282,029</u>	<u>5,794,769,764,026</u>
Purchases		
Vietnam Electricity	57,035,535,522	42,438,249,467
Northern Electrical Experiment Company Limited	80,626,495	305,769,147
Power Generation Corporation 2 - Joint Stock Company	77,418,084	-
	<u>57,193,580,101</u>	<u>42,744,018,614</u>
Loan interest income		
Power Generation Corporation 2 - Joint Stock Company	-	8,716,307,425
	-	<u>8,716,307,425</u>
Dividends income		
Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company	130,109,700,000	179,842,250,000
Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company	128,777,759,250	220,761,873,000
Vietnam Electricity Development Joint Stock Company	38,459,633,800	14,705,154,100
EVN International Joint Stock Company	16,284,000,000	18,408,000,000
Buon Don Electric Joint Stock Company	10,027,830,000	9,830,281,749
Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company	1,870,640,000	1,125,600,000
	<u>325,529,563,050</u>	<u>444,673,158,849</u>
Dividends declared		
Power Generation Corporation 2 - Joint Stock Company	33,279,635,005	45,759,498,132
	<u>33,279,635,005</u>	<u>45,759,498,132</u>
Loan recovery		
Power Generation Corporation 2 - Joint Stock Company	-	188,166,866,953
	-	<u>188,166,866,953</u>

Significant related party balances as at the balance sheet date were as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Short-term trade receivables		
Electricity Power Trading Company Limited	1,697,793,298,497	1,862,937,205,202
	<u>1,697,793,298,497</u>	<u>1,862,937,205,202</u>
Other short-term receivables		
Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company	73,587,291,000	55,190,468,250
Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company	38,955,000,000	51,940,000,000
Vietnam Electricity Development Joint Stock Company	15,836,319,800	-
EVN International Joint Stock Company	4,248,000,000	-
Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company	-	321,600,000
	<u>132,626,610,800</u>	<u>107,452,068,250</u>
Other short-term payables		
Power Generation Corporation 2- Joint Stock Company	33,278,379,200	45,757,771,400
	<u>33,278,379,200</u>	<u>45,757,771,400</u>

Remuneration of managerial positions

The salaries of the Board of Executive Officers, Acting Chief Accountant and remunerations of the Board of Directors and Board of Supervisors during the year are as follows:

	Current year VND	Prior year VND
Remuneration and income of the Board of Directors	1,090,948,000	1,093,863,900
Mr. Mai Quoc Long	578,627,700	300,981,000
Mr. Nguyen Quang Quyen	96,000,000	74,388,000
Mr. Le Tuan Hai	96,000,000	74,388,000
Mr. Ngo Nguyen Dong	266,720,300	-
Mr. Nguyen Van Thanh	53,600,000	-
Mr. Nguyen Xuan Dien	-	424,254,000
Mr. Vu Xuan Dung	-	219,852,900
Income of the Board of Management, (Acting) Chief Accountant	1,314,171,100	1,420,523,200
Mr. Nguyen Hoang Hai	556,952,200	332,135,000
Other members of the Board of Management	493,338,800	750,632,000
Ms. Dinh Thi Diem Quynh - Acting Chief Accountant	263,880,100	337,756,200
Remuneration and income of the Supervisory Board	907,625,100	589,207,000
Head of the Supervisory Board	502,394,700	440,431,000
Other members	405,230,400	148,776,000

29. LEASE COMMITMENTS

Lease commitments mainly are those under a 50-year land lease contract signed with the People's Committee of Hai Duong Province. Minimum rental payments for the lease are non-cancelable as presented in Note 19.

30. SUPPLEMENTAL DISCLOSURES OF CASH FLOW INFORMATION

Supplemental non-cash disclosures

Dividends received during the year exclude an amount of VND 132,626,610,800 (2023: VND 107,452,068,250), representing the dividend income that has not been received. Consequently, changes in receivables have been adjusted by the same amount.

Dividends paid during the year exclude an amount of VND 69,721,376,991 (2023: VND 694,008,677,513), representing the dividends to shareholders as declared per the relevant decisions of the Board of Directors that has not been paid. Consequently, changes in payables have been adjusted by the same amount.

31. ADDITIONAL INFORMATION

In 2023, the competent State authority issued a decision to impose an administrative violation fine and a supplementary sanction to suspend the Company's operations for 12 months from the date when the Ministry of Industry and Trade and Vietnam Electricity (EVN) determine an alternative power source to replace the Company's existing electric power supply. Meanwhile, the Company's management has been working on necessary remedial measures for the environmental violations, details are as follows:

- The Company has completed the overhaul of its dust filtration systems of 07 boilers of Line 1, addressing part of the violated matters related to air pollution from dust emissions.
- The Company is implementing the plan to upgrade the sulfur oxides (SOx) and nitrogen oxides (NOx) exhaust gas treatment systems, and the plan to complete the upgrades for the units in Line 2 by 2028.

The power purchase agreement signed between Electric Power Trading Company – EVN and the Company includes the Company's electric power supply schedule until 2031. In 2025, the Company will continue to generate electricity and operate its business according to the 2025 approved plan. In assessing the long-term operation of its power plants, the Company has made research on electricity demand, supply capacity, transmission and power source situation, as well as the socioeconomic development context relevant to the Company's operations for the 2021-2050 period.

The Company has also proceeded procedures to propose to the competent authorities the inclusion of the project to convert fuel from coal to biomass and ammonia co-firing for Line 1 and Line 2 into the National Power Development Plan. On 15 March 2025, the Ministry of Industry and Trade submitted Official Dispatch No. 1823/TTr-BCT to the Prime Minister to approve some adjustments to National Power Development Plan for the 2021-2030 period with a vision toward 2050. In which, the proposed list of flexible thermal power projects includes the Company's flexible gas power project with an expected capacity of 1,200 MW and an operational phase from 2025 to 2035. The Company's management has assessed and is confident that the power plants will continue its operation in the coming time to meet electric power demand until when relevant approvals from competent authorities are granted and the Company has sufficient resources to implement the aforementioned plans



Nguyen Duc Tam
Preparer



Dinh Thi Diem Quynh
Acting Chief Accountant



Nguyen Hoang Hai
Chief Executive Officer

31 March 2025

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI
ELECTRICITY GENERATION
CORPORATION 2
PHẢ LẠI THERMAL POWER JOINT
STOCK COMPANY**

Số: 1619/PPC-TCKT

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness**

Hải Dương, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Về việc: giải trình biến động kết quả SXKD năm 2024 so với cùng kỳ năm trước và số liệu sau kiểm toán so với BCTC quý 4/2024

Regarding: Explanation of fluctuations in business performance results in 2024 compared to the same period last year and post-audit data compared to Q4/2024 financial statements.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM;
- Quý cổ đông.

To: - *The State Securities Commission;*
- *Ho Chi Minh Stock Exchange;*
- *Shareholders.*

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của BTC về việc hướng dẫn CBTT trên thị trường chứng khoán;

Based on Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, guidelines on disclosure of information on the securities market;

Căn cứ quy định của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh;

Based on the regulations of the State Securities Commission and the Ho Chi Minh City Stock Exchange;

Căn cứ báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán DELOITTE Việt Nam,

Based on the 2024 audited financial statements of Pha Lai Thermal Power Joint Stock Company audited by Deloitte Vietnam Limited;

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại xin giải trình kết quả sản xuất kinh doanh năm 2024 biến động trên 10% so với năm 2023 và so với Báo cáo tài chính quý 4/2024, cụ thể:

Pha Lai Thermal Power Joint Stock Company hereby provides an explanation regarding the fluctuations in business results in 2024 exceeding 10% compared to 2023 and compared to the Q4/2024 financial statements, specifically:

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2024 biến động trên 10% so với năm 2023 (Mẫu B02a-DN), nguyên nhân chủ yếu do:

Business performance results in 2024 fluctuated over 10% compared to 2023 (Form B02a-DN), primarily due to:

- Lợi nhuận sau thuế năm 2024 là 427,06 tỷ đồng cao hơn 46,96 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023 (380,10 tỷ đồng). Biến động (tăng) trên 10% so với cùng kỳ năm 2023, nguyên nhân chủ yếu do:

- Net profit after tax in 2024 amounted to VND 427,06 billion, which is higher by VND 46,96 billion compared to the same period in 2023 (VND 380.10 billion). The fluctuation (increase) of over 10% compared to the same period in 2023 is primarily due to:

- Sản lượng điện bán năm 2024 là 4.138,11 triệu KWh cao hơn 949,79 triệu tương đương tăng 29,79% so với cùng kỳ năm 2023 (3.188,32 triệu kWh). Do vậy, Doanh thu bán hàng năm 2024 là 7.681,06 tỷ đồng tăng 1.867,30 tỷ đồng so với năm 2023 tương đương tăng 32,11% so với năm 2023 (năm 2023 là: 5.813,76 tỷ đồng). Giá vốn hàng bán năm 2024 là 7.453,08 tỷ đồng tăng 1.675,77 tỷ đồng tương đương tăng 29,00% so với cùng kỳ năm 2021 (5.777,31 tỷ đồng), tỷ lệ và giá trị giá vốn tăng thấp hơn so với doanh thu. Nguyên nhân:

- Electricity sales in 2024 reached 4,138.11 million kWh, which is 949.79 million kWh higher, equivalent to an increase of 29.79% compared to the same period in 2023 (3,188.32 million kWh). As a result, sales revenue in 2024 was VND 7,681.06 billion, an increase of VND 1,867.30 billion, equivalent to a 32.11% rise compared to 2023 (2023 revenue was VND 5,813.76 billion). The cost of goods sold in 2024 was VND 7,453.08 billion, an increase of VND 1,675.77 billion, equivalent to a 29.00% rise compared to the same period in 2021 (VND 5,777.31 billion). The rate and value of cost of goods sold increased at a lower rate compared to sales revenue. The reasons are:

+ Chi phí sửa chữa lớn năm 2024 đạt 194,27 tỷ đồng thấp hơn 25,29 tỷ đồng và bằng 88,48% so với cùng kỳ năm 2023 (năm 2023 là: 219,56 tỷ đồng).

+ Major repair expenses in 2024 amounted to VND 194.27 billion, which is VND 25.29 billion lower and accounts for 88.48% compared to the same period in 2023 (2023 figure: VND 219.56 billion).

+ Chi phí bằng tiền khác năm 2024 đạt 277,83 tỷ đồng thấp hơn 69,76 tỷ đồng tương đương giảm 20,07% so với cùng kỳ năm 2023 (347,59 tỷ đồng), nguyên nhân do năm 2023 phát sinh thêm chi phí khắc phục sự cố máy 6 (137 tỷ đồng) năm 2024 không phát sinh khoản chi phí này.

+ Other cash expenses in 2024 totaled VND 277,83 billion, which is VND 69,76 billion lower, equivalent to a 20,07% reduction compared to the same period in 2023 (2023 figure: VND 347.59 billion). This decrease is primarily due to the additional expense incurred in 2023 for rectifying the incident with machine 6 (VND 137 billion), which did not arise in 2024.

- Thu nhập khác năm 2024 là 27,95 tỷ đồng tăng 25,84 tỷ đồng nguyên nhân do Cục thi hành án dân sự tỉnh HD chuyển tiền bồi thường của các cá nhân theo bản án hình sự số 66/2023 và phúc thẩm số 130/2024, QĐ THA851 ngày 16/8/2024.

- *Other income in 2024 amounted to VND 27.95 billion, an increase of VND 25.84 billion. The reason is the transfer of compensation funds by the Provincial Civil Judgment Enforcement Department of Hai Duong from individuals as per Criminal Judgment No. 66/2023 and Appellate Judgment No. 130/2024, Enforcement Decision No. 851 dated August 16, 2024.*

Từ những nguyên nhân trên làm cho lợi nhuận sau thuế năm 2024 là 427,06 tỷ đồng cao hơn 10% so với cùng kỳ năm 2023 (380,10 tỷ đồng).

These factors contributed to the net profit after tax in 2024 reaching VND 427.06 billion, higher 10% compared to the same period in 2023 (VND 380.10 billion).

Thay đổi số liệu trên BCTC được kiểm toán năm 2024 so với BCTC quý 4 năm 2024:

Changes in data on the audited financial statements for 2024 compared to the Q4 2024 financial statements:

Bảng cân đối kế toán (Mẫu 01a-DN):

Balance Sheet (Form 01a-DN):

STT No.	Mã số Item	BCTC quý 4 năm 2024 Quarter 4 2024 Financial Statements	BCTC kiểm toán năm 2024 Audited 2024 Financial Statements	Ghi chú Notes
1	Mã số 138- Phải thu ngắn hạn khác <i>Code 138 - Other short-term receivable</i>	136.684.637.580	137.673.372.698	Điều chỉnh lại sau kiểm toán <i>Adjusted after audit</i>
2	Mã số 152- Thuế GTGT được khấu trừ <i>Code 152: Value-added tax to be reclaimed.</i>	160.205.466.552	160.178.312.895	Thuế GTGT phần chi phí chuyển sang quỹ phúc lợi <i>Value-added tax from the expense portion transferred to the welfare fund</i>
3	Mã số 153- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước <i>Code 153: Taxes and other amounts receivable from the State Budgets</i>	24.296.220.532	23.519.119.726	Ghi nhận thuế TNDN phải nộp từ kết quả kinh doanh năm 2024 <i>Recognition of corporate income tax payable from the 2024 business results.</i>
4	Mã số 242- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang <i>Code 242: Construction-in-progress costs</i>	23.625.566.905	25.939.603.933	Điều chỉnh lại chi phí công trình dự án dừng vĩnh viễn <i>Adjustment of costs for permanently discontinued project works.</i>

5	Mã số 314 - Phải trả người lao động <i>Code 314: Payables to employees</i>	96.325.476.836	96.919.991.736	Điều chỉnh tăng chi phí tiền lương sau khi Quyết toán quỹ tiền lương năm 2024. <i>Increase in salary expenses after finalizing the salary fund for 2024.</i>
6	Mã số 315 - Chi phí phải trả ngắn hạn <i>Code 315: Current Payable expenses</i>	6.264.748.074	4.438.953.206	- Giảm chi phí trích trước: 1,85 tỷ đồng <i>Reduction in accrued expenses: VND 0.43 billion.</i>
7	Mã số 319 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác <i>Code 319: Other current payables and liabilities</i>	72.089.873.809	74.253.167.209	Ghi nhận tăng phải trả bổ sung sau kiểm toán <i>Recognition of an increase in additional payables after the audit:</i>
8	Mã số 322 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi <i>Code 322: Bonus and welfare fund</i>	26.671.763.969	22.928.363.969	- Chuyển chi phí sang quỹ phúc lợi: 3,74 tỷ đồng; <i>- Transfer expenses to the welfare fund: VND 3,74 billion.</i>
9	Mã số 418 - Quỹ đầu tư phát triển <i>Code 418: Development investment fund</i>	656.667.427.591	658.981.464.619	Điều chỉnh lại chi phí công trình dự án dừng vĩnh viễn <i>Adjustment of costs for permanently discontinued project works:</i>
10	Mã số 421- LNST chưa phân phối <i>Code 421: Undistributed profit after tax</i>	373.275.821.048	376.271.688.271	- Chuyển chi phí sang quỹ phúc lợi: 3,74 tỷ đồng; <i>- Transfer expenses to the welfare fund: VND 3,74 billion.</i>
10.1	Mã số 421b – LNST chưa phân phối kỳ này <i>Code 421b: Undistributed net profit after tax for the current period</i>	Lũy kế năm / <i>Year-to-date accumulated:</i> - Số cuối năm/ <i>End of the year:</i> 359.947.041.846 - Số cuối quý/ <i>End of quarter:</i> 114.030.387.695	362.942.909.069	- Giảm chi phí trích trước: 1,82 tỷ đồng <i>- Reduction in accrued expenses: VND 1,82 billion.</i> - Tăng chi phí tiền lương, BHXH 3,55 tỷ đồng; <i>- Increase in salary and Social insurance expenses: VND 5,72 billion.</i> - Tăng do ghi nhận thuế TNDN Phải nộp: 0,78 tỷ đồng <i>- Increase due to recognition of corporate</i>

				<i>income tax payable: VND 0,78 billion</i> - Giảm chi phí quản lý 1,91 tỷ đồng - <i>Reduction in administrative expenses by VND 1.91 billion</i>
--	--	--	--	---

Từ nguyên nhân trên làm cho các mã số 100, 130, 150, 200, 240, 270, 300, 310, 400, 410, 440 trên bảng cân đối kế toán thay đổi.

Due to the above reasons, codes 100, 150, 200, 240, 270, 300, 310, 400, 410, and 440 on the balance sheet have changed.

Báo cáo kết quả kinh doanh (mẫu B02-DN) năm 2024 sau kiểm toán thay đổi so với số liệu BCTC quý 4/2024:

The income statement (Form B02-DN) for 2024 after the audit has changed compared to the figures in the Quarter 4/2024 financial statements:

Chỉ tiêu <i>Item</i>	Mã số <i>Code</i>	BCTC quý 4 năm 2024 <i>Quarter 4 2024 Financial Statements</i>	BCTC kiểm toán năm 2024 <i>Audited 2024 Financial Statements</i>	Ghi chú <i>Note</i>
		Năm nay <i>Current year</i>	Năm nay <i>Current year</i>	
1. Giá vốn hàng bán <i>1. Cost of goods sold</i>	11	7.450.972.765.224	7.453.083.514.206	- Tăng chi phí tiền lương 2,46 tỷ đồng; - <i>Increase in salary expenses: VND 2,46 billion;</i> - Tăng chi phí BHXH, BHYT, BHTT 1,76 tỷ đồng, - <i>Increase in social insurance, health insurance, and unemployment insurance costs by VND 1.76 billion.</i> - Giảm chi phí và chuyển sang quỹ phúc lợi 2,12 tỷ đồng - <i>Reduction in expenses and transfer to the welfare fund by VND 2.12 billion.</i>
2. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>2. Gross profit from sales and rendering of services</i>	20	230.091.587.476	227.980.838.494	Lợi nhuận tăng do giá vốn giảm <i>Profit increased due to a reduction in the cost of goods sold;</i>
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	146.226.702.917	140.198.970.406	- Chuyển chi phí sang quỹ phúc lợi và điều chỉnh giảm chi phí: 5,35 tỷ đồng;

4. General administration expenses				- Transfer of expenses to the welfare fund and adjustment of decrease in expenses: VND 5,35 billion; - Giảm chi phí tiền lương, BHXH 0,67 tỷ đồng; - Decrease reduction in salary expenses by VND 0,67 billion;
5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 5. Net profit from business activities	30	407.419.719.540	411.336.703.069	Tăng do chi phí QLDN giảm 6,03 tỷ đồng, giá vốn tăng 2,11 tỷ đồng Increased due to a reduction in administrative expenses by VND 6.03 billion, and an increase in the cost of goods sold by VND 2.11 billion.
13. Chi phí khác 13. Other expenses	32	1.010.852.845	1.154.868.345	Điều chỉnh tăng chi phí từ chi phí QLDN sang chi phí khác, trích bổ sung thêm chi phí thù lao HĐQT, BKS Adjustment to reallocate the increase in expenses from administrative expenses and additional expenses for remuneration of the board of directors and board of supervisors to other expenses.
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32) 14. Other profit (40 = 31 - 32)	40	26.947.312.583	26.803.297.083	
6. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 6. Total accounting profit before tax	50	434.367.032.123	438.140.000.152	
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành 7. Current corporate income tax expenses	51	10.597.617.277	11.374.718.083	
9. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	424.069.652.646	427.065.519.869	

9. Net profit after corporate income tax				
--	--	--	--	--

Với những điều chỉnh nêu trên, Bảng lưu chuyển tiền tệ (mẫu B03a-DN) của BCTC kiểm toán năm 2024 được điều chỉnh lại các chỉ tiêu tương ứng.

With the above adjustments, the Cash Flow Statement (Form B03a-DN) of the 2024 audited financial statements has been revised for the corresponding indicators.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại về biến động kết quả sản xuất kinh doanh năm 2024 trên Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024 so với số liệu cùng kỳ năm 2024 và so với báo cáo tài chính quý 4/2024 của Công ty.

The above is the explanation by Pha Lai Thermal Power Joint Stock Company regarding the fluctuations in business performance results in 2024 on the audited financial statements for 2024 compared to the figures for the same period in 2024 and the Quarter 4/2024 financial statements of the Company.

Trân trọng báo cáo./.
Respectfully reported .

Nơi nhận: / Recipients

- Như trên/As above;
- EVNGENCO2 (để B/c) /EVNGENCO2 (for Reporting purpose);
- HĐQT; BKS (để B/c)/ Board of Directors; Supervisory Board (for reporting purposes)
- Lưu: VT, TCKT.
/ Filed: Office, Accounting and Finance Department.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC/GENERAL DIRECTOR**



Nguyễn Hoàng Hải